

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016**

**Kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**

Được Kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 3 ngõ 1295, đường Giải Phóng, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (844) 9745 081/082 Fax: (844) 9745 083

Tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/1/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Trung	Ủy viên
Ông Lại Thế Vĩnh	Ủy viên
Ông Dương Văn Sơn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lại Thế Vĩnh	Giám đốc
Ông Dương Văn Sơn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Giám đốc



Lại Thế Vĩnh



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

AICA

Số: 111/2017/ BCKT/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên. Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VI.4 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2016 chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn” nhỏ hơn “Nợ ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán 15.292.976.501 VND và hoạt động kinh doanh đang bị lỗ là 42.563.605.450 VND chiếm 75,67% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai phụ thuộc đáng kể vào kết quả kinh doanh cũng như kết quả thương thảo với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp về gia hạn thời gian trả nợ, tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính này chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào được xem là cần thiết đối với sự phân loại tài sản hoặc công nợ nếu Công ty không còn khả năng tiếp tục hoạt động. Vì vậy, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên. Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số IV.3 của phần thuyết minh Báo cáo tài chính. Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Năng lượng Lào Cai và của ông Nguyễn Văn Linh được gia hạn và thay đổi kế hoạch trả nợ.

Báo cáo này được lập thành 07 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Ngọc Tĩnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0132-2013-016-1

Lê Văn Dò
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.471.977.480	29.151.957.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		408.848.868	261.913.808
1. Tiền	111	1	408.848.868	261.913.808
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.065.315.556	3.217.010.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2.1	7.100.000.000	7.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	2.2	(6.034.684.444)	(3.882.990.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.379.105.962	24.912.746.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	5.059.891.302	4.019.846.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		182.310.000	13.306.427.270
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	7.098.339.330	8.575.407.668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(961.434.670)	(988.934.670)
IV. Hàng tồn kho	140		1.563.076.133	59.549.000
1. Hàng tồn kho	141	6	1.563.076.133	59.549.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.055.630.961	700.737.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	44.735.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.020.555.725	646.312.992
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.2	35.075.236	9.688.820
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.740.777.255	53.664.034.430
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.601.948.381	4.361.906.381
1. Phải thu dài hạn khách hàng		3.2	3.601.948.381	4.361.906.381
II. Tài sản cố định	220		56.363.059.939	41.772.257.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	53.456.138.499	39.392.335.086
- Nguyên giá	222		78.876.940.551	60.880.125.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.420.802.052)	(21.487.790.236)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	2.906.921.440	2.379.922.363
- Nguyên giá	228		4.190.112.842	3.387.912.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.283.191.402)	(1.007.990.479)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.559.466.127
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	-	2.559.466.127
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.775.768.935	4.812.306.885
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	2.3.1	6.909.759.430	6.909.759.430
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2.3.2	800.000.000	800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.933.990.495)	(2.897.452.545)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	158.097.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	158.097.588
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		81.212.754.735	82.815.991.823

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.322.254.700	52.108.869.709
I. Nợ ngắn hạn	310		31.764.953.981	20.988.068.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	578.333.817	266.815.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.609.752.001	790.260.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.1	-	103.999.990
4. Phải trả người lao động	314		254.868.918	325.696.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.014.359.149	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	25.150.357.505	18.245.014.752
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.1	2.080.000.000	1.179.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.282.591	77.282.591
II. Nợ dài hạn	330		26.557.300.719	31.120.800.740
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.2	26.557.300.719	31.120.800.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.890.500.035	30.707.122.114
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	22.890.500.035	30.707.122.114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.250.000.000	56.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.250.000.000	56.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.922.401.000	8.922.401.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		204.421.894	204.421.894
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.282.591	77.282.591
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(42.563.605.450)	(34.746.983.371)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(34.746.983.371)	(22.807.757.710)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.816.622.079)	(11.939.225.661)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		81.212.754.735	82.815.991.823

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Lại Thế Vĩnh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mẫu số B02 – DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	18.654.588.046	13.091.764.544
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1	18.654.588.046	13.091.764.544
4. Giá vốn hàng bán	11	2	15.160.145.893	11.738.832.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.494.442.153	1.352.931.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	2.519.175	29.594.846
7. Chi phí tài chính	22	4	5.110.779.370	8.613.623.777
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.922.546.976	2.979.368.195
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	6.432.654.499	4.636.670.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(8.046.472.541)	(11.867.767.667)
11. Thu nhập khác	31	6	361.883.462	87.326.914
12. Chi phí khác	32	7	132.033.020	158.784.908
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		229.850.462	(71.457.994)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.816.622.079)	(11.939.225.661)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7.816.622.079)	(11.939.225.661)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	9	(1.390)	(2.123)

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017
Giám đốc



Lại Thế Vĩnh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7.816.622.079)	(11.939.225.661)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.440.244.207	4.229.696.283
- Các khoản dự phòng	03		2.160.732.394	5.723.842.545
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.519.175)	582.870.180
- Chi phí lãi vay	06		2.922.546.976	2.979.368.195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.704.382.323	1.576.551.542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.921.469.829	(14.861.453.875)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.503.527.133)	(59.549.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.964.366.653	(2.600.878.734)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		202.833.421	(126.954.524)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.028.617)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(258.591.778)	(7.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.019.904.698	(16.079.724.591)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.212.988.772)	(2.406.764.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	64.545.455
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21.862.584.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.519.175	29.594.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.210.469.597)	19.549.959.319
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		550.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.212.500.041)	(3.371.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.662.500.041)	(3.371.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		146.935.060	99.234.728
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		261.913.808	162.679.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	IV.1	408.848.868	261.913.808

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Lại Thế Vinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101601945 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 56.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Công ty xuống sản HNX từ tháng 5/2015, mã chứng khoán là VPC.

Địa chỉ giao dịch: Phòng 1201 tòa nhà CT1, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh tổng hợp trên nhiều lĩnh vực, nhưng chủ yếu là đào tạo nghề ngắn hạn.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách bằng xe ô tô;
- Sản xuất, chế biến và buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy sản (trừ phân phối lúa gạo, đường mía, đường củ cải);
- Đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các sản phẩm, linh kiện điện tử tin học;
- Đại lý mua, bán và ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và khí đốt hóa lỏng, đại lý xăng dầu, khí đốt hóa lỏng và các dịch vụ liên quan đến xăng dầu, khí đốt hóa lỏng;
- Mua bán chứng khoán (không bao gồm chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu nước ngoài);
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác quặng, khoáng sản được nhà nước cho phép lưu hành (trừ xuất khẩu dầu mỏ và các loại dầu thu được các khoáng bitum, ở dạng thô);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Xây dựng các công trình điện;
- Kinh doanh và sản xuất điện;
- Giám sát thi công xây dựng lắp đặt đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV;
- Giám sát thi công xây dựng - hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế các công trình: Thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc, thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Khảo sát địa chất thủy văn các công trình giao thông, thủy lợi, mặt bằng dân dụng;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Văn phòng Công ty	P1201 Tòa nhà CT1 Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	
2 Trường Trung cấp Nghề kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình	Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Đào tạo Dạy nghề
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	Thôn Phiêng Đóng, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Sản xuất, truyền tải điện
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	Số nhà 557, đường Trần Hưng, Tổ 6, phường Đoàn kết, Thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải điện

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK.

II. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của bên đầu tư để trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí đào tạo lái xe được theo dõi riêng từng khóa đào tạo và được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của các khóa đào tạo đã kết thúc.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định hữu hình khác	05-10

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016 (số năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy vi tính	05-10

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí thuê văn phòng; chi phí đường bộ; giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ, dụng cụ, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí văn phòng được phân bổ trong thời hạn thuê trên hợp đồng thanh toán 3 tháng/lần.

Chi phí đường bộ được phân bổ theo thời gian trả trước.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay ngắn hạn.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lái xe được ghi nhận theo các lớp đào tạo đã hoàn thành khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số III.4.

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Thuế

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty bị lỗ nên không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	49.119.132	122.505.588
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	359.729.736	139.408.220
Cộng	408.848.868	261.913.808

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
MẪU SỐ B09 - DN

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016					01/01/2016			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND		Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
2.1 Chứng khoán kinh doanh	710.000	7.100.000.000	(6.034.684.444)	1.065.315.556	710.000	7.100.000.000	(3.882.990.000)	3.217.010.000	
Tổng giá trị cổ phiếu	710.000	7.100.000.000	(6.034.684.444)	1.065.315.556	710.000	7.100.000.000	(3.882.990.000)	3.217.010.000	
Trong đó:									
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Solavina</i>	710.000	7.100.000.000	(6.034.684.444)	1.065.315.556	710.000	7.100.000.000	(3.882.990.000)	3.217.010.000	
2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh									
						Năm 2016		Năm 2015	
						VND		VND	
Số dư đầu năm									
Trích lập dự phòng						(3.882.990.000)		(1.775.000.000)	
						(2.151.694.444)		(2.107.990.000)	
Số dư cuối năm						<u>(6.034.684.444)</u>		<u>(3.882.990.000)</u>	

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016					01/01/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc		Dự phòng	Giá trị hợp lý VND		
2.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.909.759.430	(2.633.990.495)	4.275.768.935	6.909.759.430	(2.597.452.545)	4.312.306.885			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng Lượng	3.126.131.763	(2.343.930.375)	782.201.388	3.126.131.763	(2.325.669.455)	800.462.308			
Lào Cai (*)									
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng Lượng	3.783.627.667	(290.060.120)	3.493.567.547	3.783.627.667	(271.783.090)	3.511.844.577			
Lai Châu(**)									

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	31/12/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.3.2 Đầu tư vào đơn vị khác	800.000.000	(300.000.000)	500.000.000	800.000.000	(300.000.000)	500.000.000
Công ty CP Phát triển trí tuệ trẻ Việt Nam	300.000.000	(300.000.000)	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500.000.000	(-)	500.000.000	500.000.000	(-)	500.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai(*)	8,68%	30%	30%	36.000.000.000	3.126.131.763	2.343.930.375	782.201.388
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	5,04%	30%	30%	75.000.000.000	3.783.627.667	290.060.120	3.493.567.547
Cộng				111.000.000.000	6.909.759.430	2.633.990.495	4.275.768.935

(*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và Năng lượng Lào Cai (gọi tắt là “Công ty Lào Cai”) để đầu tư Dự án thủy điện Nậm Xây Nội 1 tại tỉnh Lào Cai với tổng vốn đầu tư của Dự án là 128,39 tỷ đồng. Tuy nhiên, do Dự án nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên nên Dự án bị yêu cầu tạm dừng thực hiện. Công ty Lào Cai đang nghiên cứu tính khả thi một số Dự án khác do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai giới thiệu phù hợp với điều kiện Công ty, Công ty Lào Cai cam kết trả lại phần vốn đã góp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Việt Nam nếu chưa thực hiện được Dự án mới phù hợp cho hết năm 2015 theo Công văn số 01/CV ngày 05/01/2015 của Công ty Lào Cai đến ngày 30/01/2016 theo biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và Năng lượng Lào Cai và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Năng lượng Việt Nam về việc đồng ý gia hạn nợ đến năm 2016. Theo đó công ty đồng ý gia hạn khoản nợ đến năm 2016. Trường hợp trong năm 2016 tìm được hay không tìm được dự án mới thay thế tiếp tục đầu tư. Ban điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và Năng lượng Lào Cai sẽ đề xuất Hội đồng quản trị họp Hội đồng cổ đông để xử lý khoản vóp vốn này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B09 - DN**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Phát triển trí tuệ trẻ Việt Nam	30.000	300.000.000	(300.000.000)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân Trí Việt Nam	50.000	500.000.000	(-)	500.000.000
Cộng	80.000	800.000.000	300.000.000	800.000.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**3.1 Ngắn hạn**

Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

*Ông Nguyễn Văn Linh⁽¹⁾**Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai⁽²⁾*

Các khoản phải thu của khách hàng khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	5.059.891.302	4.019.846.672
	4.200.000.000	3.645.042.000
	1.200.000.000	2.645.042.000
	3.000.000.000	1.000.000.000
	859.891.302	374.804.672

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

*Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và Năng lượng Lào Cai- Công ty liên kết***3.2 Dài hạn**

Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

*Ông Nguyễn Văn Linh⁽¹⁾**Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai⁽²⁾*

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	3.601.948.381	4.361.906.381
	3.601.948.381	4.361.906.381
	1.240.042.000	-
	2.361.906.381	4.361.906.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

(1) Theo hợp đồng mua bán cổ phần số 01/HĐMBCP/2014 ngày 31/14/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Việt Nam và Ông Nguyễn Văn Linh. Ông Nguyễn Văn Linh mua 1.000.000 cổ phần của Công ty VRG Bảo Lộc do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Việt Nam nắm giữ với giá 14.000.000.000 VND thời hạn thanh toán:

Trước tháng 6 năm 2015: 2.000.000.000 VND

Quý 3 năm 2015: 5.000.000.000 VND

Quý 4 năm 2015: 7.000.000.000 VND

Theo phụ lục hợp đồng mua bán cổ phiếu số: PL 01/2016-LC ngày 01/01/2016 số tiền còn lại đến hết năm 2015 chưa thanh toán là 2.440.042.000 VND sẽ được gia hạn thanh toán theo thời gian:

Năm 2016: 200.000.000 VND

Năm 2017: 1.200.000.000 VND

Năm 2018: 1.245.042.000 VND

(2) Theo hợp đồng mua bán cổ phần số 02/HĐMBCP/2010-LC ngày 20/02/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng Lượng Lào Cai. Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng Lượng Lào Cai mua 462.100 cổ phần của Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Việt Nam nắm giữ với giá 6.469.400.000 VND thời hạn thanh toán:

Năm 2011: 1.000.000.000 VND

Năm 2012: 5.369.400.000 VND

Theo phụ lục hợp đồng mua bán cổ phiếu số: PL 02/2014-LC ngày 10/12/2014 số tiền còn lại đến hết năm 2014 chưa thanh toán là 5.361.906.381 VND sẽ được gia hạn thanh toán theo thời gian:

Năm 2015: 0 VND

Năm 2016: 1.000.000.000 VND

Năm 2017: 2.000.000.000 VND

Năm 2018: 2.361.906.381 VND

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.098.339.330	(690.000.000)	8.575.407.668	(690.000.000)
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	(-)	23.440.000	(-)
Phải thu khác	1.212.855.789	(690.900.000)	824.377.950	(690.900.000)
Các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	690.900.000	(690.900.000)	690.900.000	(690.900.000)
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ cơ khí Việt</i>	<i>690.900.000</i>	<i>(690.900.000)</i>	<i>690.900.000</i>	<i>(690.900.000)</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>521.955.789</i>	<i>(-)</i>	<i>133.477.950</i>	<i>(-)</i>
Tạm ứng	5.869.483.541	(-)	7.727.589.718	(-)
Các khoản tạm ứng chiếm từ 10% trở lên trên tổng tạm ứng	4.653.241.979	(-)	4.320.811.620	(-)
<i>Ông Nguyễn Văn Đức</i>	<i>1.190.658.264</i>	<i>(-)</i>	<i>978.906.105</i>	<i>(-)</i>
<i>Ông Nguyễn Văn Linh</i>	<i>3.462.583.715</i>	<i>(-)</i>	<i>3.341.905.515</i>	<i>(-)</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.216.241.562</i>	<i>(-)</i>	<i>3.406.778.098</i>	<i>(-)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(988.934.670)	(270.534.670)
Trích lập dự phòng	-	(718.400.000)
Hoàn nhập dự phòng	27.500.000	-
Số dư cuối năm	(961.434.670)	(988.934.670)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(270.534.670)	(270.534.670)
- Phải thu khác	(690.900.000)	(718.400.000)

NỢ XẤU

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	961.434.670	-	961.434.670	-
Các khoản phải thu	961.434.670	-	961.434.670	-
- Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng cầu hầm	270.534.670	-	270.534.670	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	270.534.670	-	270.534.670	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ khí Việt	690.900.000	-	690.900.000	-
<i>Thời gian quá hạn: 4 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	690.900.000	-	690.900.000	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	335.590.140	(-)	59.549.000	(-)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	925.275.181	(-)	-	(-)
Thành phẩm	302.210.812	(-)	-	(-)
Cộng	1.563.076.133	(-)	59.549.000	(-)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	42.647.103.757	3.021.501.688	15.004.478.419	207.041.458	60.880.125.322
Tăng trong năm	7.232.069.929	11.332.137.353	3.207.200.066	-	21.744.847.018
Mua trong năm	5.905.235.728	11.332.137.353	732.881.818	-	17.970.254.899
Tặng do phân loại lại	1.300.273.871	-	2.474.318.248	-	3.774.592.119
Tặng khác(*)	26.560.330	-	-	-	26.560.330
Giảm trong năm	-	3.567.550.661	-	207.041.458	3.774.592.119
Giảm do phân loại lại	-	3.567.550.661	-	207.041.458	3.774.592.119
Tại ngày 31/12/2016	49.879.173.686	10.786.088.380	18.211.678.485	-	78.876.940.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	8.201.885.176	1.688.516.396	11.390.347.206	207.041.458	21.487.790.236
Tăng trong năm	2.594.667.268	599.771.720	1.488.802.734	-	4.683.241.722
Khấu hao trong năm	2.399.667.495	599.771.720	1.165.604.069	-	4.165.043.284
Tặng do phân loại lại	194.999.773	-	323.198.665	-	518.198.438
Giảm trong năm	-	543.188.448	-	207.041.458	750.229.906
Giảm do phân loại lại	-	311.156.980	-	207.041.458	518.198.438
Giảm khác(*)	-	232.031.468	-	-	232.031.468
Tại ngày 31/12/2016	10.796.552.444	1.745.099.668	12.879.149.940	-	25.420.802.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	34.445.218.581	1.332.985.292	3.614.131.213	-	39.392.335.086
Tại ngày 31/12/2016	39.082.621.242	9.040.988.712	5.332.528.545	-	53.456.138.499

(*)Tặng, giảm khác do Công ty đang theo dõi sai nguyên giá và khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6.958.409.338 VND. Tại ngày 31/12/2015 là 5.953.227.550 VND.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Website Công ty	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	2.198.712.842	50.000.000	1.139.200.000	3.387.912.842
Tăng trong năm	-	-	802.200.000	802.200.000
Mua trong năm	-	-	802.200.000	802.200.000
Tại ngày 31/12/2016	2.198.712.842	50.000.000	1.941.400.000	4.190.112.842
Tại ngày 01/01/2016	351.844.026	50.000.000	606.146.453	1.007.990.479
Tăng trong năm	43.974.252	-	231.226.671	275.200.923
Khấu hao trong năm	43.974.252	-	231.226.671	275.200.923
Tại ngày 31/12/2016	395.818.278	50.000.000	837.373.124	1.283.191.402
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	1.846.868.816	-	533.053.547	2.379.922.363
Tại ngày 31/12/2016	1.802.894.564	-	1.104.026.876	2.906.921.440

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 50.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2015 là 50.000.000 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình mang đi thế chấp là 2.198.712.842 VND.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.559.466.127	70.915.000
Tăng trong năm	571.424.849	2.614.370.877
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	571.424.849	2.614.370.877
Giảm trong năm	(3.130.890.976)	(125.819.750)
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh (*)	-	(125.819.750)
Kết chuyển sang tài sản cố định	(3.130.890.976)	-
Tại ngày 31 tháng 12	-	2.559.466.127

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	578.333.817	266.815.519
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	414.032.600	82.026.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom	348.396.600	16.390.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế kỹ thuật và Xây dựng Việt Nam	65.636.000	65.636.000
Các khoản phải trả khách hàng khác	164.301.217	184.789.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	34.763.995	266.774	35.030.769	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.688.820)	-	-	(9.688.820)
Thuế thu nhập cá nhân	69.235.995	28.512.000	122.134.411	(24.386.416)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	53.336.492	53.336.492	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	5.000.000	(1.000.000)
<i>Trong đó:</i>				
11.1 Phải nộp	103.999.990			-
11.2 Phải thu	9.688.820			35.075.236

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	25.150.357.505	18.245.014.752
Kinh phí công đoàn	28.050.150	60.430.705
Bảo hiểm xã hội	9.264.259	5.113.265
Bảo hiểm y tế	-	835.445
Bảo hiểm thất nghiệp	-	366.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.113.043.096	18.178.268.917
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Habubank</i>	<i>9.047.130.811</i>	<i>9.047.130.811</i>
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình</i>	<i>10.000.746.756</i>	<i>7.848.312.365</i>
<i>Ông Nguyễn Anh Luyện</i>	<i>4.185.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.880.165.529</i>	<i>1.282.825.741</i>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	18.656.961.535	13.767.010.894
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình⁽¹⁾</i>	<i>9.609.830.724</i>	<i>4.719.880.083</i>
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Habubank⁽²⁾</i>	<i>9.047.130.811</i>	<i>9.047.130.811</i>

⁽¹⁾Bao gồm lãi vay còn phải trả năm 2015 số tiền 7.178.312.365 VND và lãi vay phải trả năm 2016 số tiền 2.431.518.359 VND được giãn nợ theo hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 04.19.2007/2014/HĐTDĐTSD-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014.

⁽²⁾Đã thanh toán hết số nợ gốc vay với ngân hàng Habubank.

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	2.080.000.000	1.179.000.000
Nợ ngắn hạn	2.080.000.000	1.179.000.000
13.2 Dài hạn	26.557.300.719	31.120.800.740
Các khoản vay	26.557.300.719	31.120.800.740

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
MẪU SỐ B09 - DN

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng(*)	Giảm	VND
Vay ngắn hạn	2.080.000.000	2.080.000.000	2.080.000.000	1.179.000.000	1.179.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình ⁽¹⁾	1.970.000.000	1.970.000.000	1.970.000.000	1.179.000.000	1.179.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	110.000.000	110.000.000	110.000.000	-	-
Vay dài hạn	26.557.300.719	26.557.300.719	550.000.000	5.113.500.021	31.120.800.740
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình ⁽¹⁾	26.144.800.720	26.144.800.720	-	4.976.000.020	31.120.800.740
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	412.499.999	412.499.999	550.000.000	137.500.001	-
Cộng	28.637.300.719	28.637.300.719	2.630.000.000	6.292.500.021	32.299.800.740

(*)Tăng do phân loại lại gốc vay từ dài hạn sang ngắn hạn theo kế hoạch trả nợ của ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình số tiền 1.970.000.000 VND và phân loại gốc vay từ dài hạn sang ngắn hạn theo kế hoạch trả nợ của ngân hàng Tiên Phong số tiền 110.000.000 VND.

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2016:

⁽¹⁾Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình theo:

Hợp đồng vay vốn tín dụng số 19/2007/HĐTD ngày 20/12/2007; Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 76/2010/HĐKT/HĐTD-NHPT.SGDI ngày 20/08/2010; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 46/2011/PLHĐTDT-NHPT-SGDI ngày 22/07/2011; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 03.19.2007.HB/2012/HĐTĐTSD-NHPT-SGDI ngày 29/06/2012 và Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 04.19.2007/2014/HĐTĐTSD-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014. Với các điều khoản cụ thể như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
MẪU SỐ B09 - DN

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hạn mức tín dụng: 54.628.656.000 VND
Mục đích vay: Dùng để đầu tư phân xây lắp, thiết bị (không bao gồm thuế VAT) của dự án Trường trung cấp nghề kinh tế - kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình theo thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
Thời hạn vay: 14 năm (168 tháng) từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên;
Kỳ trả nợ: 11 năm 6 tháng (138 tháng, đến hết quý I năm 2023);
Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có của chủ đầu tư theo hợp đồng số 01/2008/HĐTCQSDĐ-TL ngày 07/01/2008 và phụ lục hợp đồng số 03/2008/HĐTCQSDĐ-TL-PL ngày 10/01/2008;
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 theo hợp đồng số 36/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT-PC ngày 08/07/2009 và hợp đồng số 37/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT-PC ngày 08/07/2009;
Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2016 là 28.114.800.740 VND;
Gốc vay phải trả trong năm 2017 là 1.970.000.000 VND.

Kế hoạch trả nợ theo hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 04.19.2007/2014/HĐTĐTSD-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014. Cụ thể:

Năm trả nợ	Số tiền trả nợ
Năm 2014	250.000.000
Năm 2015	600.000.000
Năm 2016	700.000.000
Năm 2017	4.976.000.000
Năm 2018	4.976.000.000
Năm 2019	4.976.000.000
Năm 2020	4.976.000.000
Năm 2021	4.976.000.000
Năm 2022	4.976.000.000
Năm 2023	1.264.800.720
Cộng	32.670.800.720

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B09 - DN**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**⁽²⁾Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo:

Hợp đồng số 221/2016/HDTD/TTB MB2/01 ngày 22/9/2016. Với các điều khoản cụ thể sau:

Hạn mức cho vay: 550.000.000 VND

Mục đích vay: Vay mua ô tô theo hợp đồng kinh tế 301/HN giữa Công ty Cổ phần ô tô KCV Thăng Long và Trường trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình ngày 28/7/2016;

Lãi suất vay: Lãi suất linh hoạt như sau:

Từ 23/9/2016 đến 23/3/2018 là: 7,8%/năm

Từ 24/3/2018 đến 23/9/2021: lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần và bằng Lãi suất cơ sở 3 tháng của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,05%/năm

Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên (23/09/2016 đến 23/9/2021);

Tài sản đảm bảo: Tín chấp;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2016 là 522.499.999 VND;

Góc vay phải trả trong năm 2017 là 110.000.000 VND.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(22.807.757.710)	42.646.347.775
Giảm trong năm	-	-	-	-	(11.939.225.661)	(11.939.225.661)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(11.939.225.661)	(11.939.225.661)
Tại ngày 31/12/2015	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(34.746.983.371)	30.707.122.114



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
MẪU SỐ B09 - DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(34.746.983.371)	30.707.122.114
Giảm trong năm	-	-	-	-	(7.816.622.079)	(7.816.622.079)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(7.816.622.079)	(7.816.622.079)
Tại ngày 31/12/2016	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(42.563.605.450)	22.927.896.493

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	2.252.500.000	2.252.500.000
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	4.475.730.000	4.475.730.000
Ông Bùi Quang Hà	2.799.000.000	2.799.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	46.722.770.000	46.722.770.000
Cộng	56.250.000.000	56.250.000.000
	Tổng số	Tổng số
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường
	225.250	225.250
	447.573	447.573
	279.900	279.900
	4.672.277	4.672.277
	5.625.000	5.625.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01/01	56.250.000.000	56.250.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	<u>56.250.000.000</u>	<u>56.250.000.000</u>

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01/01	(34.746.983.371)	(22.807.757.710)
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	(7.816.622.079)	(11.939.225.661)
Lỗ trong năm	(7.816.622.079)	(11.939.225.661)
Tại ngày 31/12	<u>(42.563.605.450)</u>	<u>(34.746.983.371)</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.625.000	5.625.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.625.000	5.625.000
Cổ phiếu phổ thông	5.625.000	5.625.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.625.000	5.625.000
Cổ phiếu phổ thông	5.625.000	5.625.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.696.406.050	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.958.181.996	13.091.764.544
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>18.654.588.046</u>	<u>13.091.764.544</u>

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	635.877.748	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.524.268.145	11.738.832.706
Cộng	<u>15.160.145.893</u>	<u>11.738.832.706</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAMSố 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ,
phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.519.175	29.594.846
Cộng	2.519.175	29.594.846

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	2.922.546.976	2.979.368.195
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	628.813.037
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.188.232.394	5.005.442.545
Cộng	5.110.779.370	8.613.623.777

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.432.654.499	4.636.670.574
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	3.341.822.192	2.522.162.512
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	2.118.357.812	2.400.141.177
<i>Chi phí khấu hao Tài sản cố định</i>	1.223.464.380	122.021.335
<i>Chi phí dự phòng</i>	-	690.995.000
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	3.090.832.307	1.423.513.062

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	16.348.011
Hoàn nhập dự phòng	27.500.000	-
Các khoản khác	334.383.442	70.978.903
Cộng	361.883.442	87.326.914

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt	-	12.429.442
Chi phí dự án Nông nghiệp	-	125.819.750
Chi phí khác	132.033.020	20.535.716
Cộng	132.033.020	158.784.908

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAMSố 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ,
phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.299.831.731	4.026.437.398
Chi phí nhân công	7.702.753.591	5.938.224.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.440.244.207	4.229.696.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.472.781.675	579.645.732
Chi phí khác	1.180.716.321	1.601.499.395
Cộng	23.096.327.525	16.375.503.280

9. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**Lãi trên cổ phiếu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(7.816.622.079)	(11.939.225.661)
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	(7.816.622.079)	(11.939.225.661)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.625.000	5.625.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	(1.390)	(2.123)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN KHÁC**1. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Theo Quyết định số 02/2007 ngày 05/01/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam phê duyệt góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai với vốn điều lệ là 36.000.000.000 VND, Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam cam kết góp 10.800.000.000 VND, tương ứng với 30% vốn điều lệ của Công ty này. Nguồn vốn góp của Công ty từ quỹ phát triển sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty. Tính đến ngày 31/12/2016, Công ty góp vốn thực tế được 3.126.131.763 VND tương ứng với 9% vốn góp thực tế tại Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai.

Theo Cam kết góp vốn số 71/2007 ngày 10/02/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam hoặc phê duyệt góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Châu với vốn điều lệ là 75.000.000.000 VND, Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam cam kết góp 22.500.000.000 VND, tương ứng với 30% vốn điều lệ của Công ty này. Nguồn vốn góp của Công ty từ quỹ phát triển sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty. Tính đến ngày 31/12/2016, Công ty góp vốn thực tế được 3.783.627.667 VND tương ứng với 5% vốn góp thực tế tại Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. CÁC KHOẢN CAM KẾT (TIẾP THEO)**

Trường Cao đẳng Nghề Hòa Bình trực thuộc Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình giao cho sử dụng thửa đất số 950, xóm Bến Cuối, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00606 ngày 28/11/2007, diện tích thực tế sử dụng 74.086,1 m², đơn giá thuê đất là 3.360 đồng/m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 28/11/2057, mục đích sử dụng là Xây dựng trường Trung cấp nghề kinh tế kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình, Công ty được miễn thuế đất trong thời hạn 11 năm bắt đầu từ ngày 28/11/2007.

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 18.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	408.848.868	261.913.808
Chứng khoán kinh doanh	1.065.315.556	3.217.010.000
Phải thu của khách hàng	7.672.905.013	7.392.818.383
Phải thu khác	7.125.839.330	8.575.407.668
Cộng	16.272.908.767	19.447.149.859
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	578.333.817	266.815.519
Chi phí phải trả	1.014.359.149	-
Phải trả khác	25.150.357.505	18.245.014.752
Vay và nợ thuê tài chính	28.637.300.719	32.299.800.740
Cộng	55.380.351.190	50.811.631.011

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2016		
Phải trả người bán	578.333.817	-
Chi phí phải trả	1.014.359.149	-
Phải trả khác	25.150.357.505	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.080.000.000	26.557.300.719
Cộng	28.823.050.471	26.557.300.719
Tại ngày 01/01/2016		
Phải trả người bán	266.815.519	-
Phải trả khác	18.245.014.752	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.179.000.000	31.120.800.740
Cộng	19.690.830.271	31.120.800.740

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

3. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ban Giám đốc		
Lương	766.318.000	862.048.000
Cộng	766.318.000	862.048.000



4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho dù tại ngày 31/12/2016 chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn” nhỏ hơn “Nợ ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán 15.292.976.501 VND và hoạt động kinh doanh đang bị lỗ là 42.563.605.450 VND chiếm 75,67% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ban Giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới cho Công ty. Ban Giám đốc cũng đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm duy trì thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí. Ban Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi và vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong thời gian tới cho Công ty. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc khẳng định tính phù hợp của việc áp dụng giả định hoạt động liên tục.

5. THÔNG TIN KHÁC

Công ty niêm yết cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Quyết định số 221 ngày 22/04/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu do lỗ quá 3 năm, ngày 15/5/2015 quyết định số 275/QĐ-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn chứng khoán Hà Nội (UPCOM).

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Lại Thế Vinh